

CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

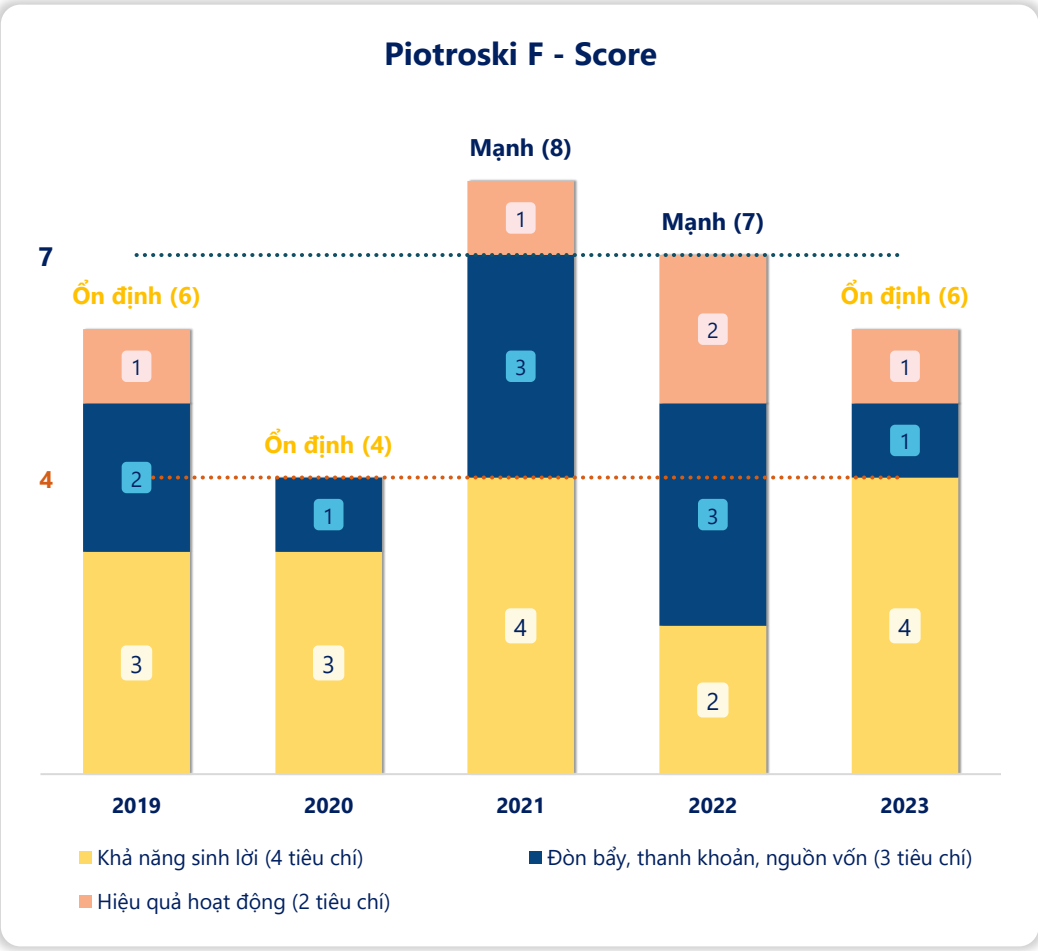
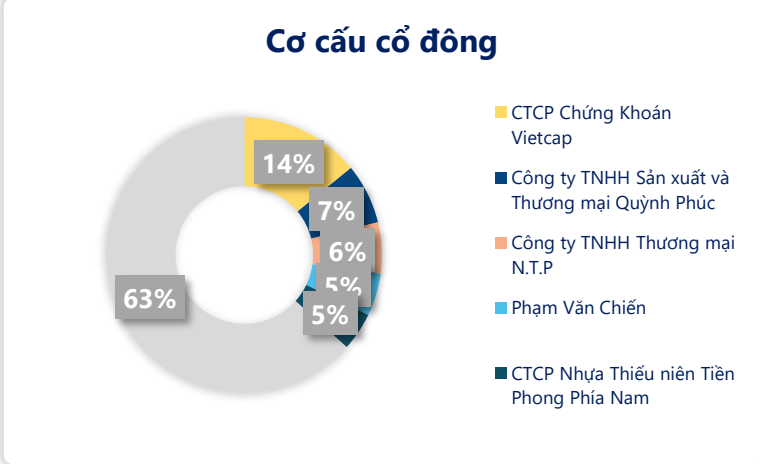
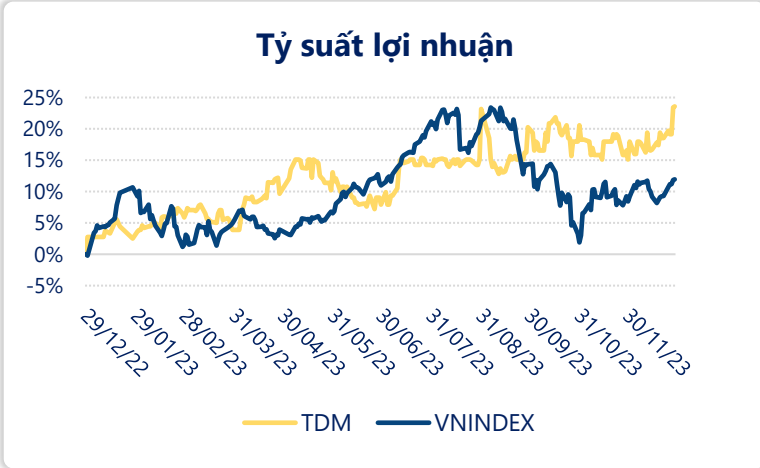
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	40,550 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.6%	5.0%	13.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	533
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 54.0
	▲ 11.2%

LN sau thuế	2023
	283
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 63.0
	▲ 28.6%

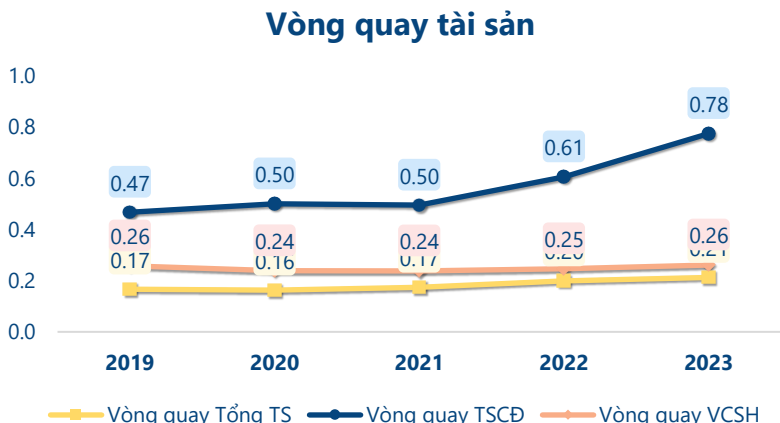
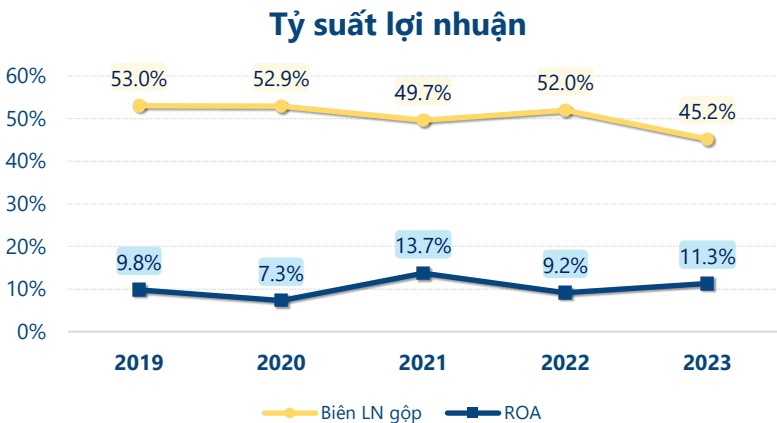
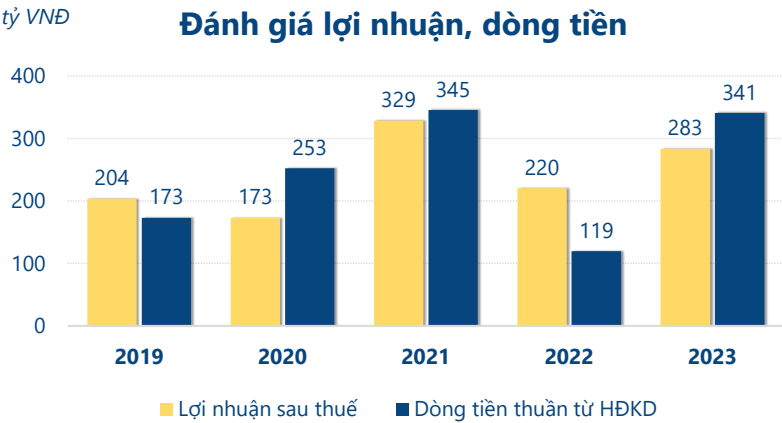


Năm **2023**, F-Score của **TDM** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

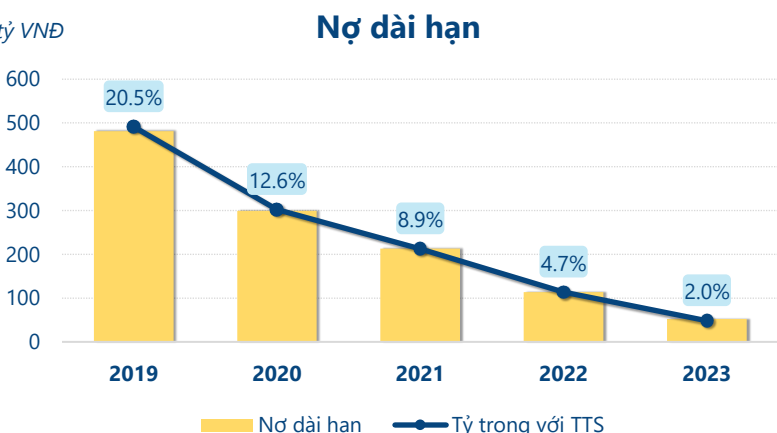
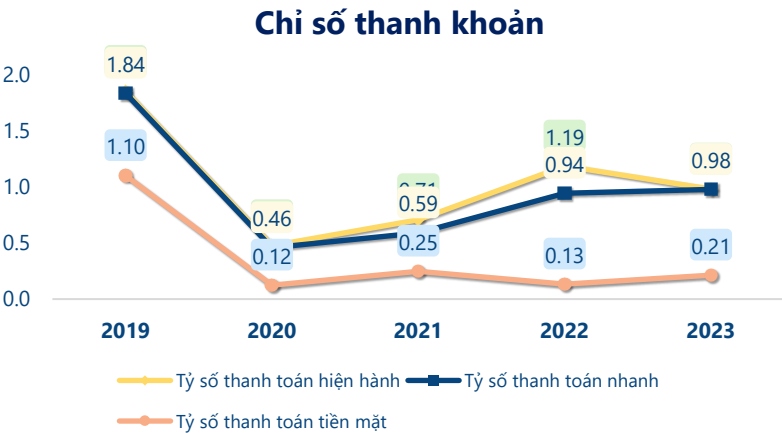
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TDM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,603	2,404	8.3%
Tài sản ngắn hạn	505	297	70.4%
Tiền và tương đương tiền	110	33.5	228%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	0	
Phải thu ngắn hạn	351	195	79.9%
Hàng tồn kho	2.06	60.6	-96.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.10	7.27	-71.2%
Tài sản dài hạn	2,098	2,108	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	650	725	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.0	52.8	13.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,387	1,328	4.5%
Tài sản dài hạn khác	1.01	2.28	-55.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	567	364	55.9%
Nợ ngắn hạn	515	250	106%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	215	142	51.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.4	13.9	278%
Nợ dài hạn	52.3	114	-54.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	52.3	114	-54.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,037	2,041	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	2,037	2,041	-0.2%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	346	386	417	479	533
Giá vốn hàng bán	162	182	210	230	292
Lợi nhuận gộp	183	204	207	249	241
Doanh thu HĐTC	72.4	20.4	189	24.0	124
Chi phí TC	37.9	33.3	40.1	32.6	48.5
Chi phí lãi vay	41.6	33.3	29.7	21.4	19.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.74	8.91	9.39	10.3	14.2
LN thuần từ HĐKD	211	182	346	230	302
Lợi nhuận khác	0.30	0.44	-10.1	0.85	0.15
LN trước thuế	211	183	336	231	302
Lợi nhuận sau thuế	204	173	329	220	283
LNST của CĐ cty mẹ	204	173	329	220	283

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	173	253	345	119	341
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-284	-375	-35.7	58.6	-145
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	389	-147	-277	-231	-119
Tiền đầu kỳ	45.0	323	52.9	86.1	33.5
Lưu chuyển tiền thuần	278	-270	33.2	-52.6	76.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	323	52.9	86.1	33.5	110